

Tổng hợp kiến thức về giới từ chỉ phương hướng:

TO

Xin chào các em học sinh! Hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu về một trong những giới từ được sử dụng nhiều nhất trong tiếng Anh: "**to**". Giới từ này có nhiều cách dùng khác nhau, nhưng trong bài học này, chúng ta sẽ tập trung vào vai trò chính của nó là chỉ phương hướng và một số chức năng quan trọng khác ở trình độ lớp 6.

1. Chức năng chính: Chỉ sự di chuyển đến một nơi chốn, địa điểm

Đây là cách dùng phổ biến và cơ bản nhất của "to". Khi bạn muốn diễn tả hành động di chuyển từ nơi này đến một nơi khác, bạn sẽ dùng "to".

• Công thức: Động từ chỉ sự di chuyển + to + Nơi chốn/Địa điểm cụ thể

Các động từ chỉ sự di chuyển thường gặp là: go (đi), come (đến), travel (du lịch), walk (đi bộ), run (chạy), drive (lái xe), move (di chuyển), return (trở về)...

Ví dụ minh họa:

1. We **go to school** every morning. (Chúng tôi đến trường mỗi buổi sáng.)
2. My father often **drives to his office**. (Bố tôi thường lái xe đến văn phòng của ông ấy.)

3. Last summer, my family **traveled to Da Nang**. (Mùa hè năm ngoái, gia đình tôi đã du lịch đến Đà Nẵng.)

Lưu ý đặc biệt: Các trường hợp KHÔNG dùng "to"

Mặc dù "to" dùng để chỉ sự di chuyển, có một số từ chỉ nơi chốn đặc biệt mà chúng ta không dùng "to" đi kèm:

- **home:** I go **home** after school. (KHÔNG DÙNG: I go to home.)
- **downtown:** Let's go **downtown**. (Chúng ta hãy vào trung tâm thành phố.)
- **abroad:** She wants to go **abroad** to study. (Cô ấy muốn đi du học nước ngoài.)
- **here / there:** Please come **here**. / Go **there** now! (Vui lòng đến đây. / Đi đến đó ngay!)

2. Chỉ người nhận một thứ gì đó

Khi bạn thực hiện một hành động (như đưa, gửi, nói, viết...) hướng đến một người nào đó, "to" được dùng để chỉ người nhận hành động đó.

- **Công thức: Động từ + Tân ngữ (vật) + to + Tân ngữ (người nhận)**

Các động từ thường gặp trong cấu trúc này: give (đưa), send (gửi), write (viết), speak (nói), talk (nói chuyện), lend (cho mượn), show (cho xem)...

Ví dụ minh họa:

1. I **gave the book to my teacher**. (Tôi đã đưa quyển sách cho cô giáo.)

2. My mother is **writing a letter to my grandmother**. (Mẹ tôi đang viết một lá thư cho bà tôi.)
3. Can you **pass the salt to me**, please? (Bạn có thể chuyển lọ muối cho tôi được không?)

3. Chỉ mục đích hoặc lý do (Để làm gì)

"To" còn được dùng để diễn tả mục đích của một hành động. Theo sau "to" trong trường hợp này luôn là một động từ ở dạng nguyên thể (không chia).

- **Công thức: ... to + Động từ nguyên thể (V-inf)**

Cấu trúc này trả lời cho câu hỏi "Why?" (Tại sao?) hoặc "Để làm gì?".

Ví dụ minh họa:

1. I am studying hard **to pass the final exam**. (Tôi đang học chăm chỉ để vượt qua kỳ thi cuối kỳ.)
2. He went to the post office **to send a letter**. (Anh ấy đã đến bưu điện để gửi một lá thư.)
3. She needs money **to buy a new bike**. (Cô ấy cần tiền để mua một chiếc xe đạp mới.)

4. Các cách dùng khác của "to"

Ngoài các chức năng chính trên, "to" còn xuất hiện trong một số ngữ cảnh khác mà các em cần biết.

a. Chỉ thời gian

- **Khi nói giờ kém:** Dùng để chỉ còn bao nhiêu phút nữa thì đến giờ tiếp theo.
 - **Ví dụ:** It's **ten to five**. (Bây giờ là 5 giờ kém 10.)
- **Khi chỉ một khoảng thời gian:** Thường đi với "from... to..." (từ... đến...).
 - **Ví dụ:** I study at school **from 7 a.m. to 5 p.m.** (Tôi học ở trường từ 7 giờ sáng đến 5 giờ chiều.)

b. Đi trong các cụm từ cố định

"To" là một phần không thể thiếu của nhiều động từ hoặc cụm từ thông dụng.

- **listen to:** lắng nghe -> I love **listening to** music. (Tôi thích nghe nhạc.)
- **look forward to:** mong đợi -> We are **looking forward to** the summer holiday. (Chúng tôi đang mong chờ kỳ nghỉ hè.)
- **be kind to:** tốt bụng với -> You should **be kind to** animals. (Bạn nên tốt bụng với động vật.)

5. So sánh "To" với "At" và "In"

Nhiều bạn học sinh hay nhầm lẫn giữa ba giới từ này. Bảng dưới đây sẽ giúp các em phân biệt rõ ràng hơn.

Giới từ	Cách dùng	Ví dụ
TO	Chỉ sự di chuyển, phương hướng đến một địa điểm. (Hành động đang đi tới nơi đó)	I am going to the cinema. (Tôi đang đi đến rạp chiếu phim.)
AT	Chỉ vị trí tại một điểm cụ thể . (Hành động diễn ra tại nơi đó)	I am waiting at the bus stop. (Tôi đang đợi ở trạm xe buýt.)
IN	Chỉ vị trí bên trong một không gian (phòng, tòa nhà) hoặc một khu vực lớn (thành phố, quốc gia).	My keys are in my bag. (Chìa khóa của tôi ở trong cặp.) She lives in Hanoi. (Cô ấy sống ở Hà Nội.)

6. Bài tập vận dụng

Hãy điền giới từ "to", "at", "in" hoặc không điền gì (x) vào chỗ trống cho phù hợp.

1. My brother is going ___ the library ___ read books.
2. She is waiting for her friend ___ the school gate.
3. We will travel ___ Ho Chi Minh City next month.
4. What time do you usually go ___ home?

5. Please give this dictionary ___ Lan.
6. He lives ___ a small house ___ the countryside.
7. It's a quarter ___ three.
8. I want ___ go ___ the supermarket to buy some food.

Đáp án

1. to / to
2. at
3. to
4. x
5. to
6. in / in
7. to
8. to / to